

CÔNG TY CP NỘI HƠI VIỆT NAM
Tổ 18, thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT - TOÀN CÔNG TY

Năm 2018 (đã được kiểm toán)

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	117.746.940.014	136.870.469.815
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	21.539.486.163	10.358.945.116
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	35.272.449.278	50.603.539.543
IV. Hàng tồn kho	140	60.303.087.166	75.128.894.348
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	631.917.407	779.090.808
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	37.191.777.461	36.392.221.976
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
II. Tài sản cố định	220	31.476.275.877	33.329.819.937
1. Tài sản cố định hữu hình, vô hình	221	31.476.275.877	33.329.819.937
- Nguyên giá	222	90.115.473.239	89.132.775.553
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-58.639.197.362	-55.802.955.616
III. Bất động sản đầu tư	240	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	5.715.501.584	3.062.402.039
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	154.938.717.475	173.262.691.791
NGUỒN VỐN	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	104.226.529.019	121.407.591.780
I. Nợ ngắn hạn	310	103.928.763.588	121.407.591.780
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8.810.618.403	1.959.993.101
2. Người mua trả tiền trước	312	28.525.234.130	55.037.474.974
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	1.600.846.986	1.026.601.910
4. Phải trả người lao động	314	650.583.265	987.407.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.431.580.000	0
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	28.673.606.623	24.977.737.229
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	29.937.507.469	36.977.029.362
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	298.786.712	441.348.204
II. Nợ dài hạn	330	297.765.431	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	50.712.188.456	51.855.100.011
I. Vốn chủ sở hữu	410	50.712.188.456	51.855.100.011
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	34.228.190.000	34.228.190.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.055.062.000	5.055.062.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	3.466.188.885	3.466.188.885
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	6.115.587.418	6.115.587.418
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	1.847.160.153	2.990.071.708
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	154.938.717.475	173.262.691.791

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CÔNG TY CP NỘI HƠI VIỆT NAM
Tổ 18, thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Hà Nội

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
1	2	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	195.591.088.526	191.733.946.256
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	195.591.088.526	191.733.946.256
4. Giá vốn hàng bán	11	171.519.116.618	169.288.669.209
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	24.071.971.908	22.445.277.047
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	790.262.976	2.094.935.584
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	2.153.814.952	2.672.924.414
8. Chi phí bán hàng	24	418.577.310	356.271.500
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19.703.377.806	17.951.942.776
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2.586.464.816	3.559.073.941
11. Thu nhập khác	31	166.816.964	559.897.180
12. Chi phí khác	32	215.502.082	236.212.888
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	-48.685.118	323.684.292
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	2.537.779.698	3.882.758.233
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	690.619.545	964.406.913
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	1.847.160.153	2.918.351.320
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	539,66	852,62

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

CHỈ TIÊU	đvt	Năm 2018	Năm 2017
1. CƠ CẤU TÀI SẢN (%)			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	24,00	21,00
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	76,00	79,00
2. CƠ CẤU NGUỒN VỐN (%)			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	67,27	70,07
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	32,73	29,93
3. KHẢ NĂNG THANH TOÁN (LẦN)			
- Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	lần	1,49	1,43
- TSLĐ và ĐT ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	lần	0,21	0,09
4. TỶ SUẤT LỢI NHUẬN (%)			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,64	2,24
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	0,94	1,52
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	3,64	5,63

Người lập



NGUYỄN THỊ THU HUYỀN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THU HUYỀN

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Ngọc Tú